

Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo kiểm toán độc lập

Công ty Cổ phần Nafoods Group

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024



Nội dung

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán riêng	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	9 - 10
Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng	11 - 36

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán của Công ty Cổ phần Nafoods Group ("Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Kết quả hoạt động

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Kiểm toán

Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Công ty TNHH Grant Thornton (Việt Nam) kiểm toán.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ủy ban Kiểm toán

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ủy ban Kiểm toán trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị	Chức vụ	
Bà Điền Thị Lan Phương	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Phó Chủ tịch	
Ông Johan Nyvene	Thành viên	
Ông Phạm Duy Thái	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2024
Ông Nguyễn Phi Bằng	Thành viên	
Ông Hồ Hải Quân	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2024

Ban Tổng Giám đốc	Chức vụ
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Tổng Giám đốc

Ủy ban Kiểm toán	Chức vụ
Ông Johan Nyvene	Chủ tịch
Bà Điền Thị Lan Phương	Thành viên

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập báo cáo tài chính riêng

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng đã được lập đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Khi lập báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu:

- Áp dụng chính sách kế toán thích hợp với các ước tính và xét đoán thận trọng, hợp lý và được áp dụng thống nhất;
- Tuân thủ với các yêu cầu công bố thông tin theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng;
- Duy trì đầy đủ các ghi chép kế toán và hệ thống kiểm soát nội bộ hiệu quả;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp giả định về việc Công ty tiếp tục hoạt động liên tục trong tương lai gần không còn phù hợp; và

- Kiểm soát và điều hành Công ty hiệu quả thông qua các quyết định trọng yếu có ảnh hưởng tới hoạt động kinh doanh, kết quả hoạt động và các đánh giá mà những quyết định và/hoặc hướng dẫn này đã được phản ánh trên các báo cáo tài chính riêng.

Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm bảo đảm an toàn tài sản của Công ty, do vậy có những bước thích hợp để phòng ngừa và phát hiện gian lận và các điều bất thường.


Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty tuân thủ theo các quy định trên trong việc trình bày báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, Bảng cân đối kế toán riêng, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, cùng với các thuyết minh đính kèm, đã được lập đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,




Nguyễn Mạnh Hùng
Tổng Giám đốc

Nghệ An, Việt Nam
Ngày 31 tháng 3 năm 2025

Báo cáo kiểm toán độc lập

Công ty Cổ phần Nafoods Group
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Số: 24-11-014-1

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Nafoods Group

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Nafoods Group (“Công ty”), được lập ngày 31 tháng 3 năm 2025, từ trang 5 đến trang 36, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính riêng

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không chứa đựng các sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm việc đánh giá các rủi ro có sai sót trọng yếu trên báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng, tính hợp lý của các ước tính kế toán thực hiện của Ban Tổng Giám đốc cũng như việc đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nafoods Group tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

CÔNG TY TNHH GRANT THORNTON (VIỆT NAM)



Lê Thế Việt

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số 0821-2023-068-1
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 31 tháng 3 năm 2025

Lê Quảng Hòa

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số 2587-2023-068-1
Kiểm toán viên

Bảng cân đối kế toán riêng

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Thuyết minh	Mã số	31 tháng 12 năm 2024 VNĐ	31 tháng 12 năm 2023 VNĐ
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn		100	611.270.732.662	805.705.814.319
Tiền và các khoản tương đương tiền	5	110	36.252.767.138	51.988.698.008
Tiền		111	4.098.048.875	16.777.414.804
Các khoản tương đương tiền		112	32.154.718.263	35.211.283.204
Đầu tư tài chính ngắn hạn		120	40.911.452.333	116.409.823.494
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6	123	40.911.452.333	116.409.823.494
Các khoản phải thu ngắn hạn		130	479.172.161.801	578.108.505.253
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7	131	218.776.104.078	192.084.373.611
Trả trước cho người bán ngắn hạn	8	132	112.296.761.827	195.605.183.357
Phải thu về cho vay ngắn hạn	9	135	48.668.296.831	53.589.690.612
Phải thu ngắn hạn khác	10	136	142.852.155.009	179.642.858.732
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	11	137	(43.469.141.015)	(42.861.586.130)
Tài sản thiếu chờ xử lý		139	47.985.071	47.985.071
Hàng tồn kho	12	140	31.040.904.803	35.109.796.825
Hàng tồn kho		141	31.040.904.803	35.109.796.825
Tài sản ngắn hạn khác		150	23.893.446.587	24.088.990.739
Chi phí trả trước ngắn hạn	13	151	1.656.572.704	7.318.495.877
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		152	22.236.873.883	16.661.456.791
Thuế và các khoản phải thu từ Nhà nước		153	-	109.038.071

Bảng cân đối kế toán riêng (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024


	Thuyết minh	Mã số	31 tháng 12 năm 2024 VNĐ	31 tháng 12 năm 2023 VNĐ
Tài sản dài hạn		200	833.248.240.029	829.243.721.085
Các khoản phải thu dài hạn		210	141.614.995.372	98.450.853.000
Phải thu về cho vay dài hạn	9	215	21.307.087.513	-
Phải thu dài hạn khác	10	216	120.307.907.859	98.450.853.000
Tài sản cố định		220	22.178.313.711	28.023.369.562
Tài sản cố định hữu hình	14	221	6.202.715.581	9.729.946.077
- Nguyên giá		222	13.250.768.037	15.444.873.135
- Giá trị hao mòn lũy kế		223	(7.048.052.456)	(5.714.927.058)
Tài sản cố định thuê tài chính	15	224	7.158.629.752	7.245.339.130
- Nguyên giá		225	9.176.165.326	8.058.443.636
- Giá trị hao mòn lũy kế		226	(2.017.535.574)	(813.104.506)
Tài sản cố định vô hình	16	227	8.816.968.378	11.048.084.355
- Nguyên giá		228	15.287.799.600	14.837.799.600
- Giá trị hao mòn lũy kế		229	(6.470.831.222)	(3.789.715.245)
Tài sản dở dang dài hạn		240	765.595.252	1.215.595.252
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		242	765.595.252	1.215.595.252
Đầu tư tài chính dài hạn	6	250	664.176.791.651	695.028.933.771
Đầu tư vào công ty con		251	715.442.780.600	715.442.780.600
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		254	(51.265.988.949)	(20.413.846.829)
Tài sản dài hạn khác		260	4.512.544.043	6.524.969.500
Chi phí trả trước dài hạn	13	261	4.512.544.043	6.524.969.500
Tổng tài sản		270	1.444.518.972.691	1.634.949.535.404

Bảng cân đối kế toán riêng (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Thuyết minh	Mã số	31 tháng 12 năm 2024 VNĐ	31 tháng 12 năm 2023 VNĐ
NGUỒN VỐN				
Nợ phải trả		300	553.448.889.456	721.736.059.249
Nợ ngắn hạn		310	532.758.628.947	664.077.003.022
Phải trả người bán ngắn hạn	17	311	166.317.457.894	146.774.216.373
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18	312	3.461.781.363	16.157.625.179
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	313	4.248.275.484	6.273.904.991
Phải trả người lao động		314	152.140.146	6.569.445.924
Chi phí phải trả ngắn hạn	20	315	4.993.190.117	6.602.553.564
Phải trả ngắn hạn khác	21	319	70.636.608.006	35.189.740.287
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	22	320	274.011.285.017	436.138.783.555
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	23	322	8.937.890.920	10.370.733.149
Nợ dài hạn		330	20.690.260.509	57.659.056.227
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	22	338	20.690.260.509	57.659.056.227
Vốn chủ sở hữu		400	891.070.083.235	913.213.476.155
Vốn chủ sở hữu		410	891.070.083.235	913.213.476.155
Vốn góp của chủ sở hữu	24,25	411	653.042.810.000	629.230.850.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		411a	556.203.480.000	505.641.520.000
- Cổ phiếu ưu đãi		411b	96.839.330.000	123.589.330.000
Thặng dư vốn cổ phần		412	21.220.677.157	67.230.677.157
Cổ phiếu quỹ		415	(620.000)	(620.000)
Quỹ đầu tư phát triển	24	418	32.218.079.537	59.112.663.024
Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	24	421	184.589.136.541	157.639.905.974
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		421a	84.658.849.059	68.781.692.248
- LNST chưa phân phối năm nay		421b	99.930.287.482	88.858.213.726
Tổng nguồn vốn		440	1.444.518.972.691	1.634.949.535.404

Nghệ An, Việt Nam
Ngày 31 tháng 3 năm 2025


Nguyễn Mạnh Hùng
Tổng Giám đốc


Nguyễn Thị Trang
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Mỹ Linh
Người lập

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Thuyết minh	Mã số	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VNĐ	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 VNĐ
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	27	01	783.818.204.113	980.038.706.357
Các khoản giảm trừ doanh thu	28	02	1.551.416.093	5.703.108.098
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		10	782.266.788.020	974.335.598.259
Giá vốn hàng bán	29,34	11	641.495.411.581	799.536.094.839
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		20	140.771.376.439	174.799.503.420
Doanh thu hoạt động tài chính	30	21	115.371.376.881	100.320.931.865
Chi phí tài chính	31	22	73.487.449.097	39.642.165.603
- Trong đó: Chi phí lãi vay		23	35.333.712.146	28.705.023.985
Chi phí bán hàng	32,34	25	40.352.505.026	49.838.780.869
Chi phí quản lý doanh nghiệp	33,34	26	52.704.844.155	95.313.871.146
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		30	89.597.955.042	90.325.617.667
Thu nhập khác	35	31	32.370.286.155	7.545.877.806
Chi phí khác	36	32	18.567.637.265	2.700.416.484
Lợi nhuận khác		40	13.802.648.890	4.845.461.322
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		50	103.400.603.932	95.171.078.989
Chi phí thuế TNDN hiện hành	37	51	3.470.316.450	6.312.865.263
Lợi nhuận sau thuế TNDN	24	60	99.930.287.482	88.858.213.726

Nghệ An, Việt Nam
Ngày 31 tháng 3 năm 2025


Nguyễn Mạnh Hùng
Tổng Giám đốc


Nguyễn Thị Trang
Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Mỹ Linh
Người lập

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng

(phương pháp gián tiếp)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Thuyết minh	Mã số	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VNĐ	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 VNĐ
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế		01	103.400.603.932	95.171.078.989
<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>				
Khấu hao tài sản cố định		02	5.218.672.443	3.716.292.078
Thay đổi các khoản dự phòng		03	31.459.697.005	29.860.794.063
Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ		04	(916.804.748)	4.248.604.546
Lãi từ hoạt động đầu tư		05	(122.734.119.649)	(84.676.180.044)
Chi phí lãi vay		06	35.333.712.146	28.705.023.985
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		08	51.761.761.129	77.025.613.617
Thay đổi các khoản phải thu		09	59.093.813.434	(49.460.461.737)
Thay đổi hàng tồn kho		10	(3.710.337.607)	9.873.354.439
Thay đổi các khoản phải trả		11	19.306.483.268	40.687.183.303
Thay đổi chi phí trả trước		12	2.527.238.630	(1.392.850.296)
Tiền lãi vay đã trả		14	(34.923.565.207)	(28.886.333.098)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		15	(1.033.465.385)	(1.980.875.570)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		17	(28.804.216.783)	(83.725.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		20	64.217.711.479	45.781.905.658


Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (tiếp theo)

(phương pháp gián tiếp)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Thuyết minh	Mã số	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VNĐ	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 VNĐ
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm tài sản cố định		21	(4.908.294.218)	(10.084.278.316)
Tiền chi cho đơn vị khác vay		23	(83.277.087.511)	(98.361.454.681)
Tiền thu hồi cho vay từ đơn vị khác		24	142.389.764.940	38.401.989.500
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		25	-	(28.104.400.600)
Tiền thu từ hoạt động đầu tư		27	156.233.304.850	9.929.439.240
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		30	210.437.688.061	(88.218.704.857)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		32	(72.760.000.000)	-
Tiền thu từ đi vay		33	1.359.435.784.942	943.596.618.993
Tiền trả nợ gốc vay		34	(1.562.753.456.982)	(867.292.943.157)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính		35	(910.536.038)	(4.591.086.302)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		36	(13.415.040.000)	(13.415.040.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		40	(290.403.248.078)	58.297.549.534
Lưu chuyển tiền thuần trong năm		50	(15.747.848.538)	15.860.750.335
Tiền và tương đương tiền đầu năm	5	60	51.988.698.008	36.097.084.210
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		61	11.917.668	30.863.463
Tiền và tương đương tiền cuối năm	5	70	36.252.767.138	51.988.698.008

Nghệ An, Việt Nam
Ngày 31 tháng 3 năm 2025


Nguyễn Mạnh Hùng
Tổng Giám đốc


Nguyễn Thị Trang
Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Mỹ Linh
Người lập

Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng

1. Đặc điểm hoạt động của Công ty

Công ty Cổ phần Nafoods Group ("Công ty") được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam, ban đầu với tên gọi là Công ty TNHH Thành Vinh do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Nghệ An cấp Giấy phép thành lập Công ty Trách nhiệm hữu hạn số 007153 GP/TLDN-02 vào ngày 26 tháng 8 năm 1995. Sau đó ngày 29 tháng 6 năm 2010, Công ty đã chuyển đổi loại hình doanh nghiệp thành Công ty Cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 2900326375 được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nghệ An với tên gọi là Công ty Cổ phần Thực phẩm Choa Việt. Vốn điều lệ đăng ký của Công ty là 40.000.000.000 đồng, được chia thành 4.000.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được thay đổi nhiều lần sau đó (sau đây gọi chung là "Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp").

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6 ngày 15 tháng 12 năm 2014, Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần Nafoods Group và tăng vốn điều lệ lên 200.000.000.000 đồng, được chia thành 20.000.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 2900326375, đã đăng ký thay đổi lần thứ 12 vào ngày 6 tháng 12 năm 2019, vốn điều lệ của Công ty là 567.988.450.000 đồng, được chia thành 56.798.845 cổ phần phổ thông với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Vào ngày 22 tháng 6 năm 2020, vốn điều lệ của Công ty đã tăng từ 567.988.450.000 đồng lên 577.047.950.000 đồng, do đợt phát hành cổ phiếu riêng lẻ đã được thông qua tại Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông bằng hình thức lấy ý kiến bằng văn bản số 01/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 3 năm 2021 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 05/2021/NQ-HĐQT ngày 25 tháng 3 năm 2021 thông qua phương án triển khai chào bán cổ phiếu riêng lẻ.

Ngày 4 tháng 8 năm 2020, Công ty đã hoàn thành việc phát hành 2.221.990 cổ phiếu với tổng trị giá phát hành theo mệnh giá là 22.219.900.000 đồng theo chương trình lựa chọn người lao động của Công ty. Phương án phát hành cổ phiếu của Công ty được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2021 số 02/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 5 năm 2020, Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 08/2021/NQ-HĐQT ngày 15 tháng 6 năm 2021 và các quy định của pháp luật hiện hành.

Ngày 11 tháng 9 năm 2020, Công ty nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 13 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp để tăng vốn điều lệ từ 567.988.450.000 đồng lên 599.267.850.000 đồng.

Ngày 18 tháng 5 năm 2021, Công ty nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 14 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp để thay đổi thông tin cá nhân của Người đại diện theo pháp luật.

Ngày 13 tháng 12 năm 2021, Công ty nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 15 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp để tăng vốn điều lệ từ 599.267.850.000 đồng lên 629.230.850.000 đồng.

Ngày 20 tháng 10 năm 2022, Công ty nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 16 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp để thay đổi Người đại diện theo pháp luật.

Ngày 31 tháng 7 năm 2023, Công ty thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp để cập nhật ngành nghề kinh doanh.

Ngày 14 tháng 4 năm 2024, Công ty nhận được Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 17 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp để thay đổi số điện thoại của Công ty.

Ngày 24 tháng 9 năm 2024, Công ty nhận được Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 18 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp để điều chỉnh giảm vốn điều lệ từ 629.230.850.000 đồng xuống 602.480.850.000 đồng.

Ngày 7 tháng 10 năm 2024, Công ty nhận được Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 19 do Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp để điều chỉnh tăng vốn điều lệ từ 602.480.850.000 đồng lên 653.042.810.000 đồng.

Ngày 25 tháng 3 năm 2025, Công ty nhận được Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 20 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp để thay đổi người đại diện pháp luật.

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh và xuất khẩu các loại sản phẩm nước ép hoa quả và sản phẩm rau củ quả đông lạnh, trái cây tươi, các sản phẩm giá trị gia tăng và sản xuất, kinh doanh giống cây trồng, vật tư nông nghiệp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 47, Nguyễn Cảnh Hoan, Phường Quán Bàu, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, với thông tin như sau:

- Tên chứng khoán: Công ty Cổ phần Nafoods Group;
- Mã chứng khoán: NAF;
- Mệnh giá: 10.000 đồng (Mười nghìn đồng);
- Loại chứng khoán: Cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu ưu đãi.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có các công ty con như sau:

<i>Tên công ty</i>	<i>Địa điểm</i>	<i>Hoạt động chính</i>
Công ty con		
Công ty CP Chanh leo Nafoods	Số 47, Nguyễn Cảnh Hoan, Phường Quán Bàu, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam	Trồng trọt, sản xuất giống cây trồng
Công ty TNHH MTV Quốc tế Nafoods	Số 47, Nguyễn Cảnh Hoan, Phường Quán Bàu, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam	Sản xuất kinh doanh và xuất khẩu các loại sản phẩm nước ép hoa quả và rau củ quả đông lạnh; kinh doanh giống cây trồng
Công ty CP Nafoods Miền Nam	Ấp Hóc Thơm 1, Xã Hòa Khánh Tây, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An, Việt Nam	Sản xuất chế biến các loại sản phẩm nước ép hoa quả và sản phẩm rau củ quả đông lạnh
Công ty CP Nafoods Tây Nguyên	Thôn 5, Xã An Phú, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Sản xuất giống cây trồng; Hoạt động dịch vụ trồng trọt; Sản xuất kinh doanh và xuất khẩu các loại sản phẩm nước ép hoa quả và rau củ quả đông lạnh
Công ty CP Đầu tư - Phát triển Giá trị Gia tăng Nông nghiệp	Thửa đất số 81, tờ bản đồ số 16, Ấp Hóc Thơm 1, Xã Hòa Khánh Tây, Huyện Đức Hoà, Tỉnh Long An, Việt Nam.	Sản xuất kinh doanh các loại sản phẩm giá trị gia tăng
Công ty CP Nafoods Tây Bắc	Cụm Công nghiệp Mộc Châu, tiểu khu Bó Bun, Thị trấn Nông trường Mộc Châu, Huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La, Việt Nam	Sản xuất kinh doanh và xuất khẩu sản phẩm rau củ quả đông lạnh; kinh doanh giống cây trồng và các loại sản phẩm nước ép hoa quả
Công ty CP Thực phẩm Nghệ An	Số 47, Nguyễn Cảnh Hoan, Phường Quán Bàu, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam	Sản xuất chế biến các loại sản phẩm nước ép hoa quả và sản phẩm rau củ quả đông lạnh

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có 152 nhân viên (31 tháng 12 năm 2023: 192 nhân viên).

2. Niên độ kế toán và đơn vị tiền tệ

2.1 Niên độ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.2 Đơn vị tiền tệ

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên đơn vị tiền tệ là đồng Việt Nam ("VNĐ").

3. Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo tài chính riêng không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ phù hợp với các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở những quốc gia hoặc thể chế ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính của Công ty không nhằm dành cho những đối tượng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ Việt Nam.

Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính này là Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Nafoods Group. Báo cáo hợp nhất của Công ty và các công ty con được lập và trình bày riêng theo yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Trong báo cáo tài chính riêng của Công ty, đầu tư vào các công ty con được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư như được trình bày tại Thuyết minh 4 - Chính sách kế toán áp dụng.

4. Chính sách kế toán áp dụng

4.1 Tỷ giá hối đoái

Các nghiệp vụ phát sinh bằng tiền tệ khác với đồng tiền báo cáo được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được qui đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được qui đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập các báo cáo tài chính phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan của Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc đưa ra các ước tính và giả định mà có ảnh hưởng tới tài sản công nợ trên báo cáo và việc trình bày các khoản tài sản và công nợ tiềm tàng tại ngày báo cáo cũng như doanh thu chi phí phát sinh trong giai đoạn báo cáo. Kết quả thực tế có thể khác so với số liệu ước tính.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng cũng như các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao và các khoản tiền ký quỹ, ký cược tại ngân hàng với kỳ hạn không quá 3 tháng.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập khi có khả năng không thu hồi được các khoản đầu tư này. Tổn thất từ việc không thu hồi được khoản đầu tư, nếu chưa được trích lập dự phòng, được ghi nhận vào chi phí trong kỳ và giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là công ty mà Công ty có quyền kiểm soát các chính sách về tài chính và hoạt động. Quyền kiểm soát của Công ty đối với công ty con được xem xét bao gồm sự tồn tại và ảnh hưởng của quyền biểu quyết tiềm tàng có

thể thực hiện hoặc chuyển đổi. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất toàn bộ vào báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty mẹ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Công ty mẹ. Việc hợp nhất báo cáo tài chính chấm dứt kể từ khi Công ty mẹ mất quyền kiểm soát công ty con.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Trong báo cáo tài chính riêng, kết quả kinh doanh của công ty con được ghi nhận khi Công ty nhận được cổ tức từ công ty con và ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá khoản đầu tư được trích lập dựa trên việc giảm giá trị của các khoản đầu tư vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hay giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

4.5 Các khoản phải thu

Phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn được phản ánh theo giá trị ước tính có thể thu hồi sau khi đã trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào sự đánh giá của Ban Tổng Giám đốc trên các khoản phải thu có dấu hiệu không có khả năng thu hồi.

Phải thu về cho vay

Các khoản phải thu về cho vay cho mục đích thu lãi tiền vay được phản ánh theo giá trị ước tính có thể thu hồi, bao gồm gốc cho vay trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào sự đánh giá của Ban Tổng Giám đốc trên các khoản phải thu có dấu hiệu không có khả năng thu hồi.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho, bao gồm sản phẩm dở dang, được đánh giá theo giá thấp hơn giữa giá vốn và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá vốn hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung có liên quan để đưa hàng tồn kho đến vị trí và điều kiện hiện tại. Giá vốn hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Đối với các sản phẩm sản xuất, giá hàng tồn kho bao gồm một phần hợp lý định phí và biến phí trong chi phí sản xuất chung dựa trên công suất hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường trừ các chi phí sản xuất để hoàn thành sản phẩm, chi phí tiếp thị và phân phối sản phẩm sau khi đã lập dự phòng cho hàng hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển. Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời, v.v..) có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Khi tài sản được bán hay không thể sử dụng được nữa, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được loại khỏi tài khoản và lãi, lỗ phát sinh từ việc thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Nguyên giá

Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua của tài sản, thuế nhập khẩu, các khoản thuế không được hoàn lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì nguyên giá ban đầu được tính bằng cách lấy tổng các chi phí liên quan trực tiếp tới việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng trừ đi giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào sử dụng như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu, được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh rõ ràng là các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế tương lai ước tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, thì các chi phí này được vốn hóa làm tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình. Nguyên giá TSCĐ hình thành qua xây dựng cơ bản bao gồm cả chi phí lắp đặt, chạy thử trừ giá trị sản phẩm thu hồi trong quá trình chạy thử, sản xuất thử.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, với thời gian khấu hao như sau:

	Năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	7 - 40
Máy móc, thiết bị	5 - 10
Phương tiện vận tải	8 - 10
Tài sản cố định khác	23

Thời gian hữu dụng và phương pháp khấu hao được xem xét định kỳ để đảm bảo rằng phương pháp khấu hao và kỳ khấu hao là nhất quán với lợi ích kinh tế ước tính thu được từ tài sản cố định hữu hình.

4.8 Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc, nếu thấp hơn, theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Trách nhiệm đối với bên cho thuê được phản ánh trên bảng cân đối kế toán như là một nghĩa vụ cho thuê tài chính. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ trong suốt thời gian thuê tài sản, trừ khi khoản tiền lãi đó đủ điều kiện ghi nhận vào tài sản, trong trường hợp này khoản lãi vay được vốn hoá theo chính sách chung của Công ty về chi phí vay.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính trên cùng nền tảng với tài sản sở hữu của Công ty, với thời hạn khấu hao như sau:

	Năm
Máy móc, thiết bị	7

4.9 Thuê hoạt động

Việc thuê tài sản trong đó phần lớn tất cả các lợi ích và rủi ro của quyền sở hữu tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê được ghi nhận là khoản thuê hoạt động. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh chi phí.

4.10 Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy tính và hệ thống ERP ứng dụng

Giá trị của các phần mềm máy tính và hệ thống ERP ứng dụng không phải là bộ phận đi kèm với phần cứng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 6 năm.

4.11 Tài sản dở dang dài hạn

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là toàn bộ trị giá tài sản cố định đang mua sắm, chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dang dở bao gồm chi phí nhà cửa, máy móc và thiết bị đang trong quá trình xây dựng hoặc lắp đặt, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định dở dang hoặc đã hoàn thành chưa bàn giao hoặc chưa đưa vào sử dụng. Khấu hao không được trích trong giai đoạn này mà chỉ được trích khi việc xây dựng và lắp đặt đã hoàn thành và tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng dự định mà khi đó các chi phí liên quan mới được chuyển thành tài sản cố định hữu hình.

4.12 Chi phí trả trước

Công cụ, dụng cụ

Công cụ, dụng cụ bao gồm tài sản được Công ty nắm giữ để sử dụng cho kỳ kinh doanh thông thường có nguyên giá dưới 30 triệu đồng và không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 quy định về việc quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ, dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 1 năm đến 3 năm.

Phí tư vấn và phí luật sư

Chi phí tư vấn và phí luật sư phát sinh liên quan đến thỏa thuận vay vốn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn của hợp đồng vay từ 5 năm đến 7 năm.

4.13 Nợ phải trả và chi phí trích trước

Khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận trên cơ sở số tiền phải thanh toán trong tương lai liên quan đến các tài sản và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hay chưa nhận được hóa đơn.

4.14 Chi phí đi vay

Chi phí vay bao gồm lãi suất và các chi phí liên quan khác và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, ngoại trừ chi phí vay để mua sắm tài sản cố định trong giai đoạn xây dựng và lắp đặt (kể cả khi thời gian xây dựng và lắp đặt dưới 12 tháng) thì được ghi nhận vào nguyên giá của tài sản đó.

4.15 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ sự kiện đã xảy ra và gần như chắc chắn Công ty sẽ phải thanh toán nghĩa vụ đó. Các khoản dự phòng được xác định dựa trên những ước tính đáng tin cậy của Ban Tổng Giám đốc về giá trị của nghĩa vụ nợ đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của khoản dự phòng cũng cần được xác định là giá trị hiện tại của khoản chi phí dự tính để thanh toán nghĩa vụ đó.

4.16 Lợi ích nhân viên

Công ty tham gia quỹ phúc lợi với mức đóng góp xác định bắt buộc của Chính phủ Việt Nam theo các quy định pháp luật hiện hành về lao động, việc làm và các lĩnh vực liên quan, được quản lý bởi Bảo hiểm Xã hội Việt Nam thông qua các cơ quan Bảo hiểm Xã hội địa phương. Các khoản phúc lợi bắt buộc này bao gồm bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp. Tại cơ quan bảo hiểm xã hội địa phương, Công ty chi trả phần nghĩa vụ của mình về các khoản phúc lợi bắt buộc này và thay mặt đối tượng tham gia các khoản phúc lợi bắt buộc thanh toán phần nghĩa vụ thuộc về họ.

Đối tượng tham gia, phương thức tính toán, kê khai và chi trả các nghĩa vụ liên quan đến các khoản phúc lợi bắt buộc được thực hiện cho từng giai đoạn cụ thể căn cứ các quy định hiện hành có liên quan. Công ty không có nghĩa vụ chi trả đối quỹ phúc lợi hưu trí dành cho nhân viên.

Công ty không tham gia bất kỳ quỹ phúc lợi với mức phúc lợi xác định.

4.17 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông.

4.18 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp

Vốn cổ phần thể hiện giá trị danh nghĩa của các cổ phiếu đã phát hành.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập lũy kế của Công ty tại thời điểm báo cáo.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động và đầu tư chiều sâu của Công ty.

4.19 Cổ tức

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

4.20 Doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn các rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan đến khả năng thu tiền, ước tính hợp lý của giá vốn hoặc khả năng hàng hóa bị trả lại.

Thu nhập cổ tức

Cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Lãi tiền gửi

Thu nhập lãi tiền gửi được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở theo tỉ lệ thời gian sử dụng phương pháp lãi suất thực tế.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

4.21 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Nghĩa vụ/Tài sản về thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm các nghĩa vụ, các khoản phải thu thuế đối với cơ quan thuế liên quan đến giai đoạn báo cáo hiện tại và các giai đoạn trước mà vẫn chưa thanh toán tại ngày cuối giai đoạn báo cáo. Nghĩa vụ về thuế thu nhập hiện hành được tính trên cơ sở thuế suất và quy định về thuế áp dụng cho giai đoạn báo cáo dựa trên mức lợi nhuận chịu thuế trong năm. Toàn bộ thay đổi về nghĩa vụ hay tài sản thuế hiện tại được ghi nhận là chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên báo cáo kết quả kinh doanh.

Nợ thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả luôn được ghi nhận đầy đủ. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có thể được sử dụng bởi lợi nhuận tính thuế trong tương lai.

Tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được tính, không chiết khấu, bằng thuế suất dự kiến áp dụng cho giai đoạn ghi nhận tương ứng, với điều kiện những tài sản và nợ thuế thu nhập này được thực hiện hoặc được thực hiện chắc chắn tại ngày bằng cân đối kế toán. Hầu hết những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận như một phần của chi phí thuế trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Chỉ những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến thay đổi giá trị những tài sản và nợ mà được tính trực tiếp vào nguồn vốn thì mới được ghi thẳng vào nguồn vốn.

4.22 Các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, các công ty con và các công ty liên kết của các công ty này.

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể, đối với bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là liên quan nếu cùng chịu một sự kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể.

4.23 Các sự kiện tiềm tàng

Các khoản nợ tiềm tàng không được ghi nhận vào báo cáo tài chính. Chúng được công bố trừ khi không xác định được khả năng phát sinh một khoản chi dẫn đến suy giảm lợi ích kinh tế.

Tài sản tiềm tàng không được ghi nhận trên báo cáo tài chính nhưng được công bố khi nó có thể mang lại lợi ích kinh tế.

4.24 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán mà cung cấp thêm thông tin về tình hình của Công ty tại ngày khóa sổ kế toán ("các sự kiện điều chỉnh") được ghi nhận trên báo cáo tài chính. Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán không phải là các sự kiện điều chỉnh được công bố trên thuyết minh nếu trọng yếu.

4.25 Phân loại tài sản và nợ phải trả thành ngắn hạn hoặc dài hạn

Tài sản và nợ phải trả được phân loại thành ngắn hạn hoặc dài hạn trên bảng cân đối kế toán theo kỳ hạn còn lại của tài sản và nợ phải trả đó tại ngày của bảng cân đối kế toán, ngoại trừ cách thức phân loại đặc thù và/hoặc đã được định trước trong Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

4.26 Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán, như được định nghĩa trong Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, được công bố ở các thuyết minh thích hợp của các báo cáo tài chính này.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31 tháng 12 năm 2024	31 tháng 12 năm 2023
	VNĐ	VNĐ
Tiền		
Tiền mặt	35.105.776	128.943.144
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.062.943.099	16.648.471.660
	4.098.048.875	16.777.414.804
Các khoản tương đương tiền		
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (i)	17.741.336.320	17.436.627.073
Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam (ii)	4.113.381.943	17.374.366.816
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (iii)	400.000.000	400.289.315
Ngân hàng Malayan Banking Berhad - CN TP.Hồ Chí Minh (iv)	9.900.000.000	-
	32.154.718.263	35.211.283.204
	36.252.767.138	51.988.698.008

- (i) Khoản tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Vinh với lãi suất 1,9%/năm, tự động đáo hạn 3 tháng đến khi tắt toán. Khoản tiền gửi này được cầm cố cho khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Thuyết minh 22).
- (ii) Khoản tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng tại Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Bank với lãi suất dao động trong khoảng 2,5%/năm, tự động đáo hạn 3 tháng đến khi tắt toán. Khoản tiền gửi này được cầm cố cho khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Bank (Thuyết minh 22).
- (iii) Khoản tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt nam với lãi suất 2,4%/năm, tự động đáo hạn đến khi tắt toán.
- (iv) Khoản tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng tại Ngân hàng Malayan Banking Berhad - CN TP.Hồ Chí Minh với lãi suất dao động trong khoảng 3%/năm, tự động đáo hạn 3 tháng đến khi tắt toán. Khoản tiền gửi này được cầm cố cho khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng Malayan Banking Berhad - CN TP.Hồ Chí Minh (Thuyết minh 22).

6. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31 tháng 12 năm 2024		31 tháng 12 năm 2023	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Ngắn hạn				
Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam (i)	8.113.849.841	8.113.849.841	8.060.534.247	8.060.534.247
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN TP.Vinh (ii)	6.891.533.151	6.891.533.151	6.717.033.973	6.717.033.973
Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank Việt Nam (iii)	7.070.195.368	7.070.195.368	9.336.831.354	9.336.831.354
Ngân hàng Thương mại TNHH E.Sun-CN Đồng Nai (iv)	18.835.873.973	18.835.873.973	30.897.528.767	30.897.528.767
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Nghệ An	-	-	236.822.032	236.822.032
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN2 TP. HCM	-	-	25.268.058.082	25.268.058.082
Ngân hàng Bangkok Đại chúng TNHH - CN TP. HCM	-	-	35.893.015.039	35.893.015.039
	40.911.452.333	40.911.452.333	116.409.823.494	116.409.823.494

- (i) Khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam với lãi suất 3,3%, tự động gia hạn khi tắt toán. Khoản tiền gửi này được cầm cố cho khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Bank (Thuyết minh 22).

- (ii) Khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Vinh với lãi suất 4,2%/năm, tự động gia hạn 3 tháng đến khi tất toán. Khoản tiền gửi này được cầm cố cho khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Thuyết minh 22).
- (iii) Khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank Việt Nam với lãi suất từ 2,8% đến 3,5%/năm, tự động gia hạn khi tất toán. Khoản tiền gửi này được cầm cố cho khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank Việt Nam (Thuyết minh 22).
- (iv) Khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng Thương mại TNHH E.Sun - Chi nhánh Đồng Nai với lãi suất từ 2,5% đến 3,0%/năm, tự động gia hạn đến khi tất toán. Khoản tiền gửi này được cầm cố cho khoản vay từ Ngân hàng Thương mại TNHH E.Sun - Chi nhánh Đồng Nai (Thuyết minh 22).

Đầu tư góp vốn vào công ty con

Chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ nắm giữ và tỷ lệ biểu quyết như sau:

	Vốn chủ sở hữu đăng ký VNĐ	31 tháng 12 năm 2024		31 tháng 12 năm 2023	
		Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %
Đầu tư vào công ty con					
Công ty CP Nafoods Miền Nam	170.000.000.000	99,80	99,80	99,80	99,80
Công ty CP Chanh leo Nafoods	60.000.000.000	99,80	99,80	99,80	99,80
Công ty CP Nafoods Tây Nguyên	85.860.200.000	99,86	99,86	99,86	99,86
Công ty TNHH MTV Quốc tế Nafoods	60.000.000.000	100,00	100,00	100,00	100,00
Công ty CP Đầu tư - Phát triển Giá trị Gia tăng Nông nghiệp	5.000.000.000	99,00	99,00	99,00	99,00
Công ty CP Nafoods Tây Bắc	50.000.000.000	99,90	99,90	99,90	99,90
Công ty CP Thực phẩm Nghệ An	62.000.000.000	99,90	99,90	99,90	99,90

Chi tiết giá trị các khoản đầu tư thực góp như sau:

	31 tháng 12 năm 2024		31 tháng 12 năm 2023	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
Đầu tư vào công ty con				
Công ty CP Nafoods Miền Nam	169.393.318.000	-	169.393.318.000	-
Công ty CP Chanh leo Nafoods	98.535.390.000	(2.835.099.681)	98.535.390.000	-
Công ty CP Nafoods Tây Nguyên	79.080.872.000	-	79.080.872.000	-
Công ty TNHH MTV Quốc tế Nafoods	60.000.000.000	-	60.000.000.000	-
Công ty CP Đầu tư - Phát triển Giá trị Gia tăng Nông nghiệp	4.950.000.000	(1.659.371.290)	4.950.000.000	(1.151.344.588)
Công ty CP Nafoods Tây Bắc	82.464.900.000	(721.044.440)	82.464.900.000	-
Công ty CP Thực phẩm Nghệ An	221.018.300.600	(46.050.473.538)	221.018.300.600	(19.262.502.241)
	715.442.780.600	(51.265.988.949)	715.442.780.600	(20.413.846.829)

7. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	31 tháng 12 năm 2024 VNĐ	31 tháng 12 năm 2023 VNĐ
Phải thu của khách hàng bên thứ ba		
Công ty CP Thực phẩm Sữa TH	21.631.330.378	-
Llc Profi Line Plus	74.682.681.060	71.339.524.551
Flagfood AG	61.855.697.516	56.443.459.800
Kingfoods Llc	12.659.685.561	12.072.600.226
Dennick Fruitsource, Llc	-	4.594.223.441
Khách hàng khác	47.946.709.563	47.634.565.593
	218.776.104.078	192.084.373.611

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31 tháng 12 năm 2024	31 tháng 12 năm 2023
	VNĐ	VNĐ
Trả trước cho Nhà cung cấp là bên thứ ba		
Công ty CP Dịch Vụ Công nghệ Natech (i)	-	22.124.183.244
Công ty CP Đầu tư Phát triển Nông nghiệp Bến Tre (Becona)	2.175.912.335	2.175.912.335
Công ty CP Đầu tư Long Huệ	5.679.357.247	4.503.957.247
Công ty TNHH MTV Nông sản Anh Đức	2.580.119.141	5.487.341.287
Trả trước cho các nhà cung cấp khác	8.023.903.877	1.755.397.031
	18.459.292.600	36.046.791.144
Trả trước cho nhà cung cấp là các bên liên quan (Thuyết minh 38)		
Công ty CP Nafoods Tây Nguyên	41.519.546.129	77.687.994.346
Công ty CP Kingfoods	36.843.156.635	38.883.755.670
Công ty CP Thực phẩm Nghệ An	15.474.766.463	42.985.985.197
Công ty CP Đầu tư LMC Holdings	-	657.000
	93.837.469.227	159.558.392.213
	112.296.761.827	195.605.183.357

(i) Ứng trước cho công việc xây dựng hệ thống phần mềm công nghệ thông tin cho Công ty và các công ty thành viên theo Hợp đồng số 01/HDDV/NT-NFG. Hợp đồng này đã được thanh lý và quyết toán vào ngày 12 tháng 12 năm 2024. Do hợp đồng không được đảm bảo đúng tiến độ và hoàn thành theo đúng thời gian đã thống nhất giữa hai bên, Công ty CP Dịch Vụ Công Nghệ Natech sẽ hoàn lại phí triển khai đã được ứng trước. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Hợp đồng này đã thanh lý, Công ty CP Dịch Vụ Công Nghệ Natech đã hoàn trả 12.613.252.129 VNĐ và số dư phải thu còn lại được kết chuyển sang Phải thu khác (Thuyết minh 10).

9. Phải thu về cho vay

	31 tháng 12 năm 2024	31 tháng 12 năm 2023
	VNĐ	VNĐ
Ngắn hạn		
Phải thu từ bên liên quan (Thuyết minh 38)		
Công ty CP Nafoods Tây Nguyên (i)	31.557.893.331	31.557.893.331
Công ty CP Đầu tư - Phát triển Giá trị Gia tăng Nông nghiệp (i)	8.210.403.500	9.981.797.281
	39.768.296.831	41.539.690.612
Phải thu là bên thứ ba (ii)		
Công ty TNHH XNK Rau quả Đông Nam Việt	-	3.150.000.000
Cá nhân khác (ii)	8.900.000.000	8.900.000.000
	8.900.000.000	12.050.000.000
	48.668.296.831	53.589.690.612
Dài hạn		
Phải thu từ bên liên quan (Thuyết minh 38)		
Công ty CP Nafoods Miền Nam (i)	21.307.087.513	-
	21.307.087.513	-
	69.975.384.344	53.589.690.612

(i) Các khoản phải thu từ việc cho các bên liên quan vay, thời hạn thanh toán và lãi suất quy định theo hợp đồng cho vay.

(ii) Các khoản phải thu từ việc cho các cá nhân vay với lãi suất quy định theo hợp đồng cho vay. Khoản phải thu từ cho vay được đảm bảo bằng tài sản của Ông Nguyễn Mạnh Hùng – Tổng Giám đốc.

10. Phải thu khác

	31 tháng 12 năm 2024	31 tháng 12 năm 2023
	VNĐ	VNĐ
Ngắn hạn		
Phải thu từ lãi trả chậm	813.453.748	813.453.748
Phí vận chuyển trả hộ khách hàng	1.662.273.330	-
Công ty CP Dịch Vụ Công Nghệ Natech (Thuyết minh 8,35)	9.510.931.115	-
Tạm ứng mua tài sản Dự án tại Bình Thuận (i)	29.636.100.000	29.636.100.000
Phải thu từ các bên liên quan (ii)	54.801.502.993	113.737.285.388
Tạm ứng nhân viên (iii)	29.164.936.538	19.631.452.425
Tạm ứng cổ tức cho IFC (iv)	13.415.040.000	13.415.040.000
Thù lao của HĐQT phải thu	998.827.728	948.523.577
Khác	2.849.089.557	1.461.003.594
	142.852.155.009	179.642.858.732
Dài hạn		
Hợp tác đầu tư với Công ty CP Đầu tư LMC Holdings (v) (bên liên quan)	112.853.644.337	96.753.633.000
Ký quỹ thuê tài chính	7.454.263.522	1.697.220.000
	120.307.907.859	98.450.853.000
	263.160.062.868	278.093.711.732

(i) Khoản tạm ứng cho bà Đặng Thị Thắm – nhân viên Công ty, nhằm mục đích thực hiện công tác mua lại tài sản dự án tại Bình Thuận. Khoản tạm ứng được đảm bảo bằng tài sản của ông Nguyễn Mạnh Hùng – Tổng Giám đốc Công ty theo Thỏa thuận bảo lãnh số 3/2024/NFG-NMH ngày 31 tháng 12 năm 2024.

(ii) Khoản phải thu từ bên liên quan gồm khoản phải thu thương mại (không chịu lãi suất và không có thời gian hoàn trả cố định) và khoản phải thu từ chia cổ tức tại công ty con. Chi tiết phải thu từ các bên liên quan như sau:

	31 tháng 12 năm 2024	31 tháng 12 năm 2023
	VNĐ	VNĐ
Phải thu từ bên liên quan (Thuyết minh 38)		
Công ty CP Đầu tư LMC Holdings	6.701.220.568	1.049.927.427
Công ty CP Nafoods Miền Nam	-	51.655.785.808
Công ty CP Đầu tư - Phát triển Giá trị Gia tăng Nông nghiệp	502.145.480	418.212.825
Công ty CP Nafoods Tây Nguyên	-	430.368.981
Công ty CP Chanh leo Nafoods	47.096.987.543	60.182.990.347
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	501.149.402	-
	54.801.502.993	113.737.285.388

(iii) Các khoản tạm ứng cho nhân viên phục vụ mục đích thu mua nguyên vật liệu cho Công ty. Khoản tạm ứng được đảm bảo bằng tài sản ông Nguyễn Mạnh Hùng – Tổng Giám đốc Công ty theo Thỏa thuận bảo lãnh số 2/2024/NFG-NMH ngày 31 tháng 12 năm 2024.

(iv) Khoản ứng trước cổ tức cho International Finance Corporation, cổ đông, số tiền là 13.415.040.000 VNĐ, theo thỏa thuận ngày 23 tháng 8 năm 2019 giữa 2 bên.

(v) Căn cứ Hợp đồng Hợp tác Đầu tư số 01/2020/HĐHTKD/NFG-LMC ký kết ngày 1 tháng 6 năm 2020, Công ty Cổ phần Nafoods Group (Bên A) thỏa thuận góp vốn với Công ty Cổ phần Đầu tư LMC Holdings (Bên B) để thực hiện các dự án chung. Hợp đồng có thời hạn 5 năm và đáo hạn vào ngày 1 tháng 6 năm 2025.

Theo phụ lục 04 ký ngày 5 tháng 9 năm 2022, hai bên thống nhất chuyển đổi mục đích dự án, chuyển toàn bộ nguồn vốn góp hợp tác đầu tư sang để đầu tư, triển khai, vận hành Dự án “Viện nghiên cứu và Phát triển Công nghệ sinh học – Vật liệu Nano phục vụ các ngành công nghiệp”. Dự án có tổng vốn đầu tư dự kiến là 573 tỷ VNĐ, triển khai từ năm 2022 tới năm 2029. Lợi nhuận đạt được sau hợp tác đầu tư sẽ được hai bên cùng phân chia theo tỷ lệ góp vốn thực tế. Trong trường hợp kết quả hợp tác đầu tư bị thua lỗ, bên A có quyền ưu tiên mua lại toàn bộ Dự án với tổng chi phí không nhỏ hơn giá trị mà bên B đã góp vốn hợp tác đầu tư với bên A.

Theo phụ lục 05 ký ngày 20 tháng 8 năm 2023, hai bên thống nhất bổ sung mục đích dự án từ hoạt động hợp tác kể từ ngày 1 tháng 7 năm 2023. Dự án đã được Ban quản lý Khu công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh chấp nhận chủ trương.

Trong năm 2024, Công ty Cổ phần Đầu tư LMC Holdings đã được Ban quản lý Khu công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký đầu tư, ký kết hợp đồng cho thuê đất và bàn giao đất cho Dự án.

Khoản hợp tác đầu tư được đảm bảo bởi giá trị vốn góp của Công ty Cổ phần Đầu tư LMC Holding tại Công ty TNHH Công nghiệp Dừa Liên Vĩnh Xương.

Khoản hợp tác đầu tư cũng được đảm bảo bằng tài sản của Ông Nguyễn Mạnh Hùng, Tổng giám đốc theo Thỏa thuận bảo lãnh số 12/2024/NFG-NMH ngày 31 tháng 12 năm 2024.

11. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31 tháng 12 năm 2024		31 tháng 12 năm 2023	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
Các khoản phải thu quá hạn chưa thanh toán				
Công ty CP Tân Tân	4.176.437.050	(4.176.437.050)	4.176.437.050	(4.176.437.050)
Công ty Profi Line Plus LLC	74.682.681.060	(20.876.891.926)	71.339.524.551	(20.876.891.926)
Công ty TNHH Công nghiệp Dừa Liên Vĩnh Xương	4.333.415.593	(4.333.415.593)	4.333.415.593	(4.333.415.593)
Kingfood LLC	12.659.685.561	(8.450.820.158)	12.072.600.226	(8.450.820.158)
Khác	5.121.627.811	(4.818.122.540)	4.673.672.455	(4.210.567.655)
	100.973.847.075	(42.655.687.267)	96.595.649.875	(42.048.132.382)
Các khoản phải thu về lãi trả chậm phát sinh từ các khoản nợ quá hạn				
Công ty CP Tân Tân	347.873.081	(347.873.081)	347.873.081	(347.873.081)
Công ty TNHH Màu xanh Đổi mới	400.539.000	(400.539.000)	400.539.000	(400.539.000)
Công ty CP Bánh kẹo ANCO	65.041.667	(65.041.667)	65.041.667	(65.041.667)
	813.453.748	(813.453.748)	813.453.748	(813.453.748)
	101.787.300.823	(43.469.141.015)	97.409.103.623	(42.861.586.130)

12. Hàng tồn kho

	31 tháng 12 năm 2024		31 tháng 12 năm 2023	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
Hàng mua đang đi đường	893.810.768	-	-	-
Nguyên vật liệu	42.264.730	-	1.247.085.616	-
Công cụ, dụng cụ	332.539.470	-	32.539.470	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.877.420.523	-	25.459.208.894	-
Thành phẩm	524.822.063	-	226.769.282	-
Hàng hóa	27.203.693.777	-	132.201.338	-
Hàng gửi bán	166.353.472	-	8.011.992.225	-
	31.040.904.803	-	35.109.796.825	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, toàn bộ giá trị nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, thành phẩm, hàng hóa của Công ty với tổng giá trị thuần là 31.040.904.803 VNĐ (31 tháng 12 năm 2023: 27.158.296.825 VNĐ) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản Công ty vay ngân hàng (xem Thuyết minh số 22).

13. Chi phí trả trước

	31 tháng 12 năm 2024 VNĐ	31 tháng 12 năm 2023 VNĐ
Ngắn hạn		
Ứng trước tiền thuê đất	-	5.147.110.000
Chi phí trả trước khác	1.656.572.704	2.171.385.877
	1.656.572.704	7.318.495.877
Dài hạn		
Phí tư vấn và phí luật sư	1.643.458.572	2.666.261.354
Chi phí thuê văn phòng tại Thành phố Hồ Chí Minh	-	545.454.550
Chi phí trả trước khác	2.869.085.471	3.313.253.596
	4.512.544.043	6.524.969.500
	6.169.116.747	13.843.465.377

14. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VNĐ	Máy móc, thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Tài sản cố định khác VNĐ	Tổng VNĐ
Nguyên giá					
1 tháng 1 năm 2024	3.968.040.974	8.114.557.197	3.317.488.364	44.786.600	15.444.873.135
Tăng trong năm	-	1.353.476.485	-	-	1.353.476.485
Tăng từ Xây dựng cơ bản dở dang	1.915.893.598	-	-	-	1.915.893.598
Chuyển sang công cụ dụng cụ	-	(172.270.371)	-	-	(172.270.371)
Thanh lý	-	(5.291.204.810)	-	-	(5.291.204.810)
31 tháng 12 năm 2024	5.883.934.572	4.004.558.501	3.317.488.364	44.786.600	13.250.768.037
Giá trị hao mòn lũy kế					
1 tháng 1 năm 2024	(3.040.955.394)	(1.443.975.910)	(1.193.894.158)	(36.101.596)	(5.714.927.058)
Khấu hao trong năm	(263.264.798)	(712.216.104)	(355.668.612)	(1.975.884)	(1.333.125.398)
31 tháng 12 năm 2024	(3.304.220.192)	(2.156.192.014)	(1.549.562.770)	(38.077.480)	(7.048.052.456)
Giá trị còn lại					
1 tháng 1 năm 2024	927.085.580	6.670.581.287	2.123.594.206	8.685.004	9.729.946.077
31 tháng 12 năm 2024	2.579.714.380	1.848.366.487	1.767.925.594	6.709.120	6.202.715.581

Tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết có nguyên giá 1.367.525.654 VNĐ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (31 tháng 12 năm 2023: 1.298.525.654 VNĐ), nhưng còn đang sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, tài sản cố định hữu hình của Công ty với tổng giá trị còn lại là khoảng 1.626.416.157 VNĐ (31 tháng 12 năm 2023: 2.485.674.787 VNĐ) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản Công ty vay ngân hàng (xem Thuyết minh số 22).

15. Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc, thiết bị VNĐ
Nguyên giá	
1 tháng 1 năm 2024	8.058.443.636
Tăng trong năm	1.117.721.690
31 tháng 12 năm 2024	9.176.165.326
Giá trị hao mòn lũy kế	
1 tháng 1 năm 2024	(813.104.506)
Khấu hao trong năm	(1.204.431.068)
31 tháng 12 năm 2024	(2.017.535.574)
Giá trị còn lại	
1 tháng 1 năm 2024	7.245.339.130
31 tháng 12 năm 2024	7.158.629.752

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, tài sản cố định thuê tài chính của Công ty với tổng giá trị còn lại là khoảng 7.158.629.752 VNĐ (31 tháng 12 năm 2023: 7.245.339.130 VNĐ) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản Công ty vay ngân hàng (xem Thuyết minh số 22).

16. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính và Hệ thống ERP ứng dụng VNĐ
Nguyên giá	
1 tháng 1 năm 2024	14.837.799.600
Tăng trong năm	450.000.000
31 tháng 12 năm 2024	15.287.799.600
Giá trị hao mòn lũy kế	
1 tháng 1 năm 2024	(3.789.715.245)
Khấu hao trong năm	(2.681.115.977)
31 tháng 12 năm 2024	(6.470.831.222)
Giá trị còn lại	
1 tháng 1 năm 2024	11.048.084.355
31 tháng 12 năm 2024	8.816.968.378

17. Phải trả người bán ngắn hạn

	31 tháng 12 năm 2024 VNĐ	31 tháng 12 năm 2023 VNĐ
Phải trả cho bên thứ ba		
Công ty CP Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai	1.587.659.011	1.587.659.011
Chi nhánh Công ty CP Quốc tế Logistic Hoàng Hà	783.347.694	6.283.347.693
Khác	4.049.630.404	13.366.651.576
	6.420.637.109	21.237.658.280
Phải trả cho bên liên quan (Thuyết minh 38)		
Công ty CP Nafoods Tây Bắc	2.908.700.000	-
Công ty CP Nafoods Miền Nam	156.988.120.785	125.536.558.093
	159.896.820.785	125.536.558.093
	166.317.457.894	146.774.216.373

18. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31 tháng 12 năm 2024	31 tháng 12 năm 2023
	VNĐ	VNĐ
Trả trước từ bên thứ ba		
Công ty CP Thực phẩm Sữa TH	-	10.147.110.000
World Foods And Flavors Usa Llc	-	2.613.592.276
Thaitan Foods International Co., Ltd.	-	770.829.954
Agrobar Pro Llc	1.188.131.971	1.188.125.000
Saprex Handels Gmbh	734.408.280	-
Khác	1.539.241.112	1.437.967.949
	3.461.781.363	16.157.625.179

19. Thuế và các khoản phải trả Nhà nước

	31 tháng 12 năm 2024		Trong năm		31 tháng 12 năm 2023
	Giá trị VNĐ	Phải trả VNĐ	Thanh toán VNĐ	Bù trừ VNĐ	Giá trị VNĐ
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.976.387.978	3.470.316.450	(1.033.465.385)	(5.955.751.192)	5.495.288.105
Thuế thu nhập cá nhân	1.798.680.031	5.577.839.975	(2.021.920.159)	(2.238.338.671)	481.098.886
Các loại thuế khác	473.207.475	175.689.475	-	-	297.518.000
	4.248.275.484	9.223.845.900	(3.055.385.544)	(8.194.089.863)	6.273.904.991

20. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31 tháng 12 năm 2024	31 tháng 12 năm 2023
	VNĐ	VNĐ
Phải trả khác là bên thứ ba		
Nhập mua nguyên vật liệu	-	1.770.360.000
Chi phí vận chuyển hàng hóa	209.930.600	860.090.740
Chi phí lãi vay	682.545.934	272.398.995
Chi phí khác	278.116.148	251.368.518
	1.170.592.682	3.154.218.253
Phải trả khác là bên liên quan (Thuyết minh 38)		
Công ty CP Nafoods Tây Bắc	3.822.597.435	3.448.335.311
	3.822.597.435	3.448.335.311
	4.993.190.117	6.602.553.564

21. Phải trả khác ngắn hạn khác

	31 tháng 12 năm 2024	31 tháng 12 năm 2023
	VNĐ	VNĐ
Phải trả bên thứ ba		
Phải trả cổ tức	210.000.000	210.000.000
Phải trả hộ cước tàu biển	1.797.807.296	-
Khác	1.808.787.881	1.234.740.287
	3.816.595.177	1.444.740.287
Phải trả khác là bên liên quan (Thuyết minh 38)		
Công ty CP Nafoods Miền Nam	33.528.012.829	-
Công ty TNHH MTV Quốc tế Nafoods	33.292.000.000	33.745.000.000
	66.820.012.829	33.745.000.000
	70.636.608.006	35.189.740.287

22. Vay và nợ thuê tài chính

	31 tháng 12 năm 2024		Trong năm		31 tháng 12 năm 2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh (i)	57.072.848.131	57.072.848.131	253.220.271.211	283.670.999.629	87.523.576.549	87.523.576.549
Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam (ii)	39.204.318.368	39.204.318.368	167.858.307.968	206.595.325.702	77.941.336.102	77.941.336.102
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Nghệ An (iii)	-	-	1.836.526.881	6.210.712.181	4.374.185.300	4.374.185.300
Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikombank - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (iv)	26.417.517.305	26.417.517.305	102.369.746.292	98.616.512.466	22.664.283.479	22.664.283.479
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	-	-	47.918.821.900	47.918.821.900	-	-
Ngân hàng Malayan Banking Berhad - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (v)	33.217.310.292	33.217.310.292	269.945.310.292	236.728.000.000	-	-
Ngân hàng Thương mại TNHH E.Sun - Chi nhánh Đồng Nai (vi)	93.270.000.000	93.270.000.000	257.960.000.000	266.490.000.000	101.800.000.000	101.800.000.000
Ngân hàng Bangkok Đại chúng TNHH - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh (vii)	-	-	239.507.630.789	357.779.494.893	118.271.864.104	118.271.864.104
Vay dài hạn đến hạn phải trả						
Finnish Fund For Industrial Cooperation Ltd (viii)	22.714.667.973	22.714.667.973	23.544.861.236	22.536.861.178	21.706.667.915	21.706.667.915
Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam (ix)	2.114.622.948	2.114.622.948	2.182.272.587	1.924.519.745	1.856.870.106	1.856.870.106
	274.011.285.017	274.011.285.017	1.366.343.749.156	1.528.471.247.694	436.138.783.555	436.138.783.555
Dài hạn						
Finnish Fund For Industrial Cooperation Ltd (viii)	34.070.667.348	34.070.667.348	23.951.083.431	44.147.083.184	54.266.667.101	54.266.667.101
Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam (ix)	5.219.535.766	5.219.535.766	3.407.496.374	4.318.032.412	6.130.071.804	6.130.071.804
Công ty CP Nafoods Tây Bắc (x)	6.229.348.316	6.229.348.316	-	14.596.507.027	20.825.855.343	20.825.855.343
Trừ đi vay dài hạn đến hạn trả						
Finnish Fund For Industrial Cooperation Ltd (viii)	(22.714.667.973)	(22.714.667.973)	(23.544.861.236)	(22.536.861.178)	(21.706.667.915)	(21.706.667.915)
Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam (ix)	(2.114.622.948)	(2.114.622.948)	(2.182.272.587)	(1.924.519.745)	(1.856.870.106)	(1.856.870.106)
	20.690.260.509	20.690.260.509	1.631.445.982	38.600.241.700	57.659.056.227	57.659.056.227
	294.701.545.526	294.701.545.526	1.367.975.195.138	1.567.071.489.394	493.797.839.782	493.797.839.782

Công ty Cổ phần Nafoods Group

Chi tiết về thông tin của các khoản vay như sau:

Khoản vay	Đối tượng cho vay	Hợp đồng	Hạn mức	Lãi suất/năm	Mục đích vay	Kỳ hạn hoàn trả	Hình thức đảm bảo
(i)	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh	01/2024-HĐCVHM/NHCT142-NAFOODS GROUP	86 tỷ VND	Lãi suất theo từng lần giải ngân	Bổ sung vốn lưu động	5 tháng	+ Xe ô tô đã qua sử dụng; quyền đòi nợ phát sinh từ các hợp đồng thương mại và các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng thuộc quyền sở hữu của Công ty CP Nafoods Group. + Tài sản gắn liền với đất và quyền sử dụng đất, các cổ phiếu của một số thành viên trong Hợp đồng Quản trị và Ban điều hành của Công ty CP Nafoods Group.
(ii)	Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam	HCM/2021/002/NAFOODS/STL/FA	80 tỷ VND	Lãi suất theo từng lần giải ngân	Mua nguyên vật liệu/hàng hóa trong nước và tài trợ vốn lưu động ngắn hạn	5 tháng	Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng và Bảo lãnh cá nhân của Ông Nguyễn Mạnh Hùng - Tổng Giám đốc.
(iii)	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Nghệ An	2023/HDHM/NAFOODS-VPBANK	200 tỷ VND	Lãi suất theo từng lần giải ngân	Bổ sung vốn lưu động	6 tháng	Tài sản thế chấp là toàn bộ hàng hóa thuộc sở hữu của bên thế chấp bao gồm các mặt hàng nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, thành phẩm, hàng hóa,... phục vụ hoạt động sản xuất, chế biến và thương mại hàng thực phẩm (hoa quả, hạt). Khoản vay được bảo lãnh bởi Ông Nguyễn Mạnh Hùng - Tổng Giám đốc, theo Hợp đồng bảo lãnh số 2023/HĐBL/NMH/VPBANANK-NADFOODS.
(iv)	Ngân hàng Đại chúng Kasikornbank - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	TNHH 051/22/FA.01	120 tỷ VND	Lãi suất theo từng lần giải ngân	Bổ sung vốn lưu động; Nhập khẩu nguyên liệu hàng hóa từ nước ngoài	5 tháng	+ Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng + Bảo lãnh cá nhân của Ông Nguyễn Mạnh Hùng - Tổng Giám đốc + Bảo lãnh thực hiện bởi Công ty CP Nafoods Miền Nam
(v)	Ngân hàng Malayan Banking Berhad - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	MBB/HCMC/LO/2023/NAFOODS/102	5.000.000 USD	Lãi suất theo từng lần giải ngân	Mua nguyên liệu hàng hóa	6 tháng	Số dư tiền gửi của Nafoods Group tại Ngân hàng được quy định tại Hợp đồng tín dụng khi có yêu cầu và Bảo lãnh cá nhân của Ông Nguyễn Mạnh Hùng - Tổng Giám đốc.
(vi)	Ngân hàng Thương mại TNHH E.Sun - Chi nhánh Đồng Nai	10000963LD001202469	5.000.000 USD	1,5% + Lãi suất VNIBOR (USD) kỳ hạn 1,3 và 6 tháng	Bổ sung vốn lưu động	6 tháng	Các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng và Bảo lãnh cá nhân của Ông Nguyễn Mạnh Hùng - Tổng Giám đốc.
(vii)	Ngân hàng Bangkok Đại chúng TNHH - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	CP/HCM/015-22	5.000.000 USD	Chi phí vốn + 2%/năm (Chi phí vốn được xác định theo Hợp đồng)	Bổ sung vốn lưu động	150 ngày	+ Số dư tiền gửi của Công ty CP Nafoods Group tại ngân hàng bằng 30% dư nợ Vay luân chuyển ngắn hạn, tại mọi thời điểm, với điều kiện là điều khoản phải được hoàn thành trước mỗi lần sử dụng hạn mức Vay luân chuyển ngắn hạn. + Thế chấp các khoản Phải thu tương đương với số tiền bằng 5 triệu USD.
(viii)	Finnish Fund For Industrial Cooperation Ltd	MUSD 5 LOAN FACILITY	5 triệu USD	6,4% + Lãi suất LIBOR cho mỗi kỳ xuất kinh doanh trái cây 6 tháng	Thực hiện phương án sản xuất kinh doanh trái cây	72 tháng	+ Thư bảo lãnh cá nhân do Ông Nguyễn Mạnh Hùng - Tổng Giám đốc, phát hành với số tiền tương đương tổng hạn mức của các phương thức tín dụng được cấp là 8 triệu USD. + Số dư tài khoản ngân hàng, các khoản phải thu, máy móc thiết bị, tất cả các quyền lợi ích hoàn trả và tất cả các cổ phần được phát

Công ty Cổ phần Nafoods Group

Khoản Đối tượng cho vay	Hợp đồng	Hạn mức	Lãi suất/năm	Mục đích vay	Kỳ hạn hoàn trả	Hình thức đảm bảo
(ix) Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam	2023-0028-000	4,2 tỷ VNĐ	9,3%/năm	Bổ sung tài sản phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh	48 tháng	hành và thanh toán thuộc quyền sở hữu của Công ty CP Đầu tư – Phát triển Giá trị Gia tăng Nông nghiệp. + Bảo lãnh thực hiện bởi Công ty CP Nafoods Miền Nam. Tài sản cố định thuế tài chính
	2023-0086-000	4,6 tỷ VNĐ	9,23%/năm	Bổ sung tài sản phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh	48 tháng	Tài sản cố định thuế tài chính
	2024-00188-000	1,208 tỷ VNĐ	7,03%/năm	Bổ sung tài sản phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh	48 tháng	Tài sản cố định thuế tài chính
(x) Công ty Cổ phần Nafoods Tây Bắc	12023/NFG-NFTB Phụ lục 02	35 tỷ VNĐ	9,5%/năm	Bổ sung vốn lưu động	24 tháng	Không có tài sản đảm bảo

(*) Công ty thuê máy móc, thiết bị, theo các Hợp đồng thuê tài chính với Công ty TNHH Cho Thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam với các khoản thanh toán như sau:

	Số cuối năm (VNĐ)		Số đầu năm (VNĐ)	
	Tổng khoản thanh toán tối thiểu	Lãi thuế	Tổng khoản thanh toán tối thiểu	Lãi thuế
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (dưới 1 năm)	2.371.228.034	256.605.086	2.114.622.948	306.496.335
Nợ thuê tài chính dài hạn (1-5 năm)	3.258.717.896	153.805.078	3.104.912.818	288.150.631
	5.629.945.930	410.410.164	5.219.535.766	594.646.966
			6.724.718.770	6.130.071.804

23. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
	VNĐ	VNĐ
Số dư, 1 tháng 1 năm 2024	10.370.733.149	6.468.800.888
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh số 24)	5.486.527.086	3.985.657.261
Sử dụng Quỹ khen thưởng phúc lợi	(6.919.369.315)	(83.725.000)
Số dư, 31 tháng 12 năm 2024	8.937.890.920	10.370.733.149

24. Nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Số dư, 1 tháng 1 năm 2023	629.230.850.000	67.230.677.157	(620.000)	59.112.663.024	90.168.046.770	845.741.616.951
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	88.858.213.726	88.858.213.726
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(17.400.697.261)	(17.400.697.261)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(3.985.657.261)	(3.985.657.261)
Số dư, 31 tháng 12 năm 2023	629.230.850.000	67.230.677.157	(620.000)	59.112.663.024	157.639.905.974	913.213.476.155
Số dư, 1 tháng 1 năm 2024	629.230.850.000	67.230.677.157	(620.000)	59.112.663.024	157.639.905.974	913.213.476.155
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	99.930.287.482	99.930.287.482
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (i)	-	-	-	-	(5.486.527.086)	(5.486.527.086)
Trích ngân sách hoạt động của HĐQT và Ban kiểm soát (i)	-	-	-	-	(3.252.336.000)	(3.252.336.000)
Chi trả cổ tức ưu đãi cho IFC (i)	-	-	-	-	(13.415.040.000)	(13.415.040.000)
Phân phối lợi nhuận (ii)	50.561.960.000	-	-	-	(50.561.960.000)	-
Mua lại cổ phần ưu đãi (iii)	(26.750.000.000)	(46.010.000.000)	-	-	-	(72.760.000.000)
Sử dụng Quỹ đầu tư phát triển (iv)	-	-	-	(26.894.583.487)	-	(26.894.583.487)
Giảm khác	-	-	-	-	(265.193.829)	(265.193.829)
Số dư, 31 tháng 12 năm 2024	653.042.810.000	21.220.677.157	(620.000)	32.218.079.537	184.589.136.541	891.070.083.235

- (i) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 4 năm 2024, Công ty chi trả chi phí hàng năm cho cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi số tiền 13,4 tỷ VNĐ; trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi và Ngân sách hoạt động của HĐQT lần lượt là 5% và 3% lợi nhuận kế toán sau thuế chưa phân phối lũy kế tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cụ thể như sau:

	Số tiền VNĐ
Trả cổ tức cho International Finance Corporation ("IFC")	13.415.040.000
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	5.486.527.086
Trích ngân sách hoạt động của HĐQT	3.252.336.000
	22.153.903.086

- (ii) Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 05/2024/NQ-HĐQT ngày 27 tháng 6 năm 2024 và Báo cáo Kết quả đợt phát hành cổ phiếu để trả cổ tức số 66 /CV-NFG ngày 25 tháng 9 năm 2024, Công ty thực hiện phát hành 5.056.196 cổ phiếu phổ thông tương đương 50.561.960.000 VNĐ để chi trả trả cổ tức năm 2022.

- (iii) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 06/2024/NQ-HĐQT ngày 19 tháng 7 năm 2024 và Báo cáo Kết quả giao dịch mua lại cổ phiếu số 63/CV-NFG ngày 9 tháng 9 năm 2024, Công ty đã hoàn thành việc mua lại 2.675.000 cổ phiếu ưu đãi đợt 1 từ IFC với giá trị mua lại là 72.760.000.000 VNĐ.

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 09/2024/NQ-HĐQT ngày 12 tháng 12 năm 2024 và Thông báo mua lại cổ phiếu hoàn lại đợt 2 số 92/2024/CV-NFG ngày 26 tháng 12 năm 2024, Công ty thông qua việc triển khai thực

hiện phương án mua lại cổ phiếu ưu đãi hoàn lại đợt 2 với số lượng cổ phiếu ưu đãi hoàn lại đăng ký mua lại (đợt 2) là 2.600.000 cổ phiếu với giá trị mua lại dự kiến dựa trên cơ sở đàm phán tại thời điểm mua lại, sử dụng nguồn vốn từ thặng dư vốn cổ phần và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023. Giao dịch này chưa hoàn thành tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2024.

- (iv) Theo Quyết định Hội đồng Quản trị số 03/HĐQT-NFG ngày 2 tháng 1 năm 2024, Công ty phê duyệt sử dụng Quỹ Đầu tư phát triển để phục vụ cho các hoạt động nghiên cứu, phát triển nhằm nâng cao, cải tiến chất lượng sản phẩm (Hoạt động được giao cho bộ phận R&D của Tập đoàn chịu trách nhiệm quản lý, sử dụng theo đúng mục đích đã được phê duyệt).

Theo các Quyết định của Tổng Giám đốc số 01/2024. QĐ-TGD ngày 2 tháng 1 năm 2024 và Quyết định số 15/2024.QĐ-TGD của Tổng Giám đốc ngày 15 tháng 8 năm 2024, Công ty đã thực hiện triển khai, nghiên cứu "Dự án nghiên cứu các biện pháp nâng cao và cải thiện chất lượng cây giống".

25. Vốn góp chủ sở hữu

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi gần đây nhất tại ngày 4 tháng 10 năm 2024, vốn điều lệ của Công ty là 653.042.810.000 VNĐ, được chia thành 65.304.281 cổ phần với mệnh giá 10.000 VNĐ/cổ phần.

Cổ phiếu phát hành:

	31 tháng 12 năm 2024		31 tháng 12 năm 2023	
	Số lượng cổ phiếu	VNĐ	Số lượng cổ phiếu	VNĐ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	65.304.281	653.042.810.000	62.923.085	629.230.850.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	65.304.281	653.042.810.000	62.923.085	629.230.850.000
- Cổ phiếu phổ thông	55.620.348	556.203.480.000	50.564.152	505.641.520.000
- Cổ phiếu ưu đãi	9.683.933	96.839.330.000	12.358.933	123.589.330.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	65.304.219	653.042.190.000	62.923.023	629.230.230.000
- Cổ phiếu phổ thông	55.620.286	556.202.860.000	50.564.090	505.640.900.000
- Cổ phiếu ưu đãi	9.683.933	96.839.330.000	12.358.933	123.589.330.000

Biến động của vốn cổ phần trong năm:

	Cổ phiếu phổ thông		Cổ phiếu ưu đãi		Cổ phiếu quỹ		Tổng cộng	
	Số cổ phiếu	VNĐ	Số cổ phiếu	VNĐ	Số cổ phiếu	VNĐ	Số cổ phiếu	VNĐ
1 tháng 1 năm 2023	50.564.090	505.640.900.000	12.358.933	123.589.330.000	62	620.000	62.923.085	629.230.850.000
Phát hành cổ phiếu	-	-	-	-	-	-	-	-
Mua lại cổ phiếu	-	-	-	-	-	-	-	-
31 tháng 12 năm 2023	50.564.090	505.640.900.000	12.358.933	123.589.330.000	62	620.000	62.923.085	629.230.850.000
1 tháng 1 năm 2024	50.564.090	505.640.900.000	12.358.933	123.589.330.000	62	620.000	62.923.085	629.230.850.000
Phát hành cổ phiếu	5.056.196	50.561.960.000	-	-	-	-	5.056.196	50.561.960.000
Mua lại cổ phiếu	-	-	(2.675.000)	(26.750.000.000)	-	-	(2.675.000)	(26.750.000.000)
31 tháng 12 năm 2024	55.620.286	556.202.860.000	9.683.933	96.839.330.000	62	620.000	65.304.281	653.042.810.000

Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng cho một phiếu biểu quyết tại cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức theo công bố tại từng thời điểm. Tất cả các cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Trong trường hợp các cổ phiếu được Công ty mua lại, tất cả các quyền sẽ bị tạm dừng cho đến khi chúng được phát hành lại.

26. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Tiền và các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 bao gồm các khoản gốc ngoại tệ khác VNĐ, như sau:

	31 tháng 12 năm 2024	31 tháng 12 năm 2023
Gốc ngoại tệ:		
- Đô la Mỹ (USD)	36.554,39	345.091,23
- EUR	218,86	218,62
- RUB	21.579,84	8.018,73

27. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
	VNĐ	VNĐ
Doanh thu bán hàng hóa	783.818.204.113	980.038.706.357
	783.818.204.113	980.038.706.357

28. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
	VNĐ	VNĐ
Chiết khấu thương mại	6.008.061	-
Giảm giá hàng bán	332.440.250	5.703.108.098
Hàng bán bị trả lại	1.212.967.782	-
	1.551.416.093	5.703.108.098

29. Giá vốn hàng bán

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
	VNĐ	VNĐ
Giá vốn của hàng bán	641.495.411.581	800.531.508.396
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(995.413.557)
	641.495.411.581	799.536.094.839

30. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
	VNĐ	VNĐ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10.752.076.841	9.929.439.240
Lãi từ hợp tác đầu tư	5.650.636.141	-
Cổ tức và lợi nhuận được chia	89.595.073.012	74.746.740.804
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	8.456.786.139	15.644.751.821
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	916.804.748	-
	115.371.376.881	100.320.931.865

31. Chi phí hoạt động tài chính

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
	VNĐ	VNĐ
Lãi tiền vay	35.333.712.146	28.705.023.985
Lỗ chênh lệch tỷ giá	4.826.162.154	8.298.963.363
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	-	4.248.604.546
Dự phòng/(hoàn nhập) giảm giá tổn thất đầu tư	30.852.142.120	(4.018.608.408)
Chi phí tài chính khác	2.475.432.677	2.408.182.117
	73.487.449.097	39.642.165.603

32. Chi phí bán hàng

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nhân viên	10.706.282.548	12.238.771.774
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.378.972.442	35.429.987.387
Các khoản chi phí bằng tiền khác	2.267.250.036	2.170.021.708
	40.352.505.026	49.838.780.869

33. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nhân viên quản lý	34.341.313.471	33.829.553.719
Chi phí khấu hao	3.636.122.301	3.140.799.128
Chi phí dự phòng	607.554.885	37.858.928.291
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.999.392.465	5.442.379.255
Các khoản chi phí bằng tiền khác	11.120.461.033	15.042.210.753
	52.704.844.155	95.313.871.146

34. Chi phí sản xuất và hoạt động theo yếu tố

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
	VNĐ	VNĐ
Giá vốn hàng hóa	513.351.050.125	482.739.461.251
Chi phí nguyên vật liệu	54.477.375.033	263.635.302.879
Chi phí nhân công	50.678.192.125	53.659.455.570
Khấu hao và phân bổ	3.718.109.431	3.140.799.128
Chi phí dự phòng	607.554.885	36.863.514.734
Chi phí dịch vụ mua ngoài	73.870.371.035	80.961.186.100
Các khoản chi phí bằng tiền khác	14.566.372.538	17.309.307.698
	711.269.025.172	938.309.027.360

35. Thu nhập khác

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
	VNĐ	VNĐ
Thu nhập từ chuyển nhượng dự án (i)	29.802.777.475	-
Thu nhập từ cho thuê tài sản	1.975.600.000	1.521.600.000
Thu nhập từ nhận bồi thường thiệt hại	-	5.471.448.349
Khác	591.908.680	552.829.457
	32.370.286.155	7.545.877.806

(i) Khoản thu nhập từ chuyển nhượng Dự án đầu tư "Phát triển 140 ha gấc lai đen thương phẩm" giữa Công ty CP Thực phẩm Sữa TH và Công ty Cổ phần Nafoods Group theo Hợp đồng chuyển nhượng Dự án đầu tư số 02/HĐCN NAF-FVF ngày 13 tháng 3 năm 2019 với giá trị chuyển nhượng là 29,8 tỷ VNĐ. Công ty đã điều chỉnh Giấy chứng nhận Đăng ký Đầu tư và thực hiện bàn giao tài sản cho Công ty CP Thực phẩm Sữa TH vào ngày 27 tháng 6 năm 2024.

36. Chi phí khác

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
	VNĐ	VNĐ
Chi phí chuyển nhượng dự án (Thuyết minh 35)	13.098.610.000	-
Khấu hao cho thuê tài sản	2,030,489,064	1.641.462.502
Chi phí thuế giá trị gia tăng không được hoàn	2,805,140,234	871.264.465
Khác	633.397.967	187.689.517
	18.567.637.265	2.700.416.484

37. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Theo các điều khoản trong Luật Thuế TNDN sửa đổi số 32/2013/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2013, có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2014, Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN chung là 20% áp dụng kể từ năm 2016.

Bảng đối chiếu giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế được trình bày như sau:

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
	VNĐ	VNĐ
Lợi nhuận kế toán trước thuế	103.400.603.932	95.171.078.989
<i>Điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	2.234.967.301	15.937.320.676
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm nay	(75.380.186)	1.090.629.329
Lỗ chênh lệch tỷ giá năm trước thực hiện năm nay	1.386.464.214	(4.926.279.074)
Khác	-	(961.682.800)
Lợi nhuận được chia từ các công ty con đã nộp thuế TNDN	(89.595.073.012)	(74.746.740.804)
Thu nhập chịu thuế	17.351.582.249	31.564.326.316
Trong đó:		
Thu nhập tính thuế áp dụng thuế suất 20%	17.351.582.249	31.564.326.316
Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.470.316.450	6.312.865.263

Việc tính chi phí thuế TNDN hiện hành còn tùy thuộc vào việc kiểm tra và phê duyệt của cơ quan thuế.

Thuế hoãn lại

Thuế hoãn lại không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 vì Công ty không phát sinh các khoản chênh lệch tạm thời đáng kể tại ngày 31 tháng 12 năm 2024.

38. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan của Công ty trong niên độ như sau:

STT	Tên tổ chức/cá nhân	Mối quan hệ liên quan với Công ty
1	Công ty CP Nafoods Miền Nam	Công ty con
2	Công ty CP Nafoods Tây Nguyên	Công ty con
3	Công ty CP Chanh leo Nafoods	Công ty con
4	Công ty TNHH MTV Quốc tế Nafoods	Công ty con
5	Công ty CP Đầu tư - Phát triển Giá trị Gia tăng Nông Nghiệp	Công ty con
6	Công ty CP Nafoods Tây Bắc	Công ty con
7	Công ty CP Thực phẩm Nghệ An	Công ty con
8	Công ty CP Kingfoods	Bên liên quan của thành viên HĐQT
9	Công ty CP Đầu tư LMC Holdings	Bên liên quan của thành viên HĐQT
10	Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Tổng Giám đốc
11	Bà Diễm Thị Lan Phương	Chủ tịch HĐQT
12	Ông Johan Nyvene	Thành viên HĐQT
13	Ông Phạm Duy Thái	Cựu thành viên HĐQT

14	Ông Nguyễn Phi Bằng	Thành viên HĐQT
15	Ông Hồ Hải Quân	Thành viên HĐQT/Giám đốc nhân sự
16	Bà Hồ Thị Loan	Giám đốc kinh doanh Công nghiệp
17	Bà Nguyễn Thị Hồng Phương	Giám đốc kế hoạch và cung ứng
18	Ông Ngô Sỹ Mạnh	Quyền Giám đốc sản xuất và Công nghệ
19	Bà Nguyễn Thị Trang	Kế toán trưởng
20	Bà Đặng Thị Thắm	Thư ký công ty

Trong năm, Công ty đã thực hiện giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Các bên có liên quan	Quan hệ	Bản chất giao dịch	Năm kết thúc ngày	Năm kết thúc ngày
			31 tháng 12 năm 2024	31 tháng 12 năm 2023
			VNĐ	VNĐ
Công ty CP Nafoods Miền Nam	Công ty con	Chi phí gia công	506.990.000	294.948.650
		Chi phí mua hàng hóa	90.635.049.572	223.312.557.644
		Mua nguyên vật liệu	3.424.932.000	875.143.835
		Chi phí tập huấn	626.480.000	-
		Trả lại hàng	16.303.064	-
		Cho vay	21.307.087.513	-
		Nhận cổ tức	77.414.759.586	51.655.785.808
		Doanh thu bán hàng hóa	157.664.941.677	155.318.592.471
		Doanh thu cho thuê tài sản	720.000.000	480.000.000
		Thu nhập từ phạt vi phạm hợp đồng	137.153.520	-
		Lãi phải thu về cho vay	1.123.729.957	2.473.982.735
		Thu hộ	776.461	-
		Chi hộ	1.081.518	-
		Tiền thưởng được chi hộ	369.742.208	-
Thanh lý tài sản	2.153.406.551	-		
Thu tiền nợ gốc cho vay	-	58.834.813.576		
Công ty TNHH MTV Quốc tế Nafoods	Công ty con	Nhận lại khoản trả hộ	-	7.150.000
		Thu tiền lãi cho vay	-	1.237.351.027
		Trả hộ	-	7.150.000
Công ty CP Chanh leo Nafoods	Công ty con	Doanh thu bán hàng hóa	153.647.307	156.925.000
		Mua nguyên vật liệu	-	533.000
		Thanh lý tài sản	137.213.000	-
		Chi phí tập huấn	177.333.333	-
		Chi từ Quỹ đầu tư phát triển cho Dự án giống Chanh Leo	22.458.666.261	-
Công ty CP Nafoods Tây Nguyên	Công ty con	Cho vay	-	11.131.989.641
		Doanh thu bán hàng hóa	171.607.458	46.105.000
		Doanh thu cho thuê dây chuyền sản xuất	600.000.000	450.000.000
		Lãi phải thu về cho vay	2.245.870.074	1.622.426.490
		Tiền thưởng được chi hộ	222.858.083	-
		Chi phí tập huấn	433.680.000	-
		Mua nguyên vật liệu	21.825.155.800	101.313.286.820
		Chi phí mua hàng hóa	255.190.974.000	51.985.251.274
		Chi phí gia công	990.000.000	-
		Thanh lý tài sản	50.703.000	-
		Cổ tức được chia	12.180.313.426	-
Công ty CP Đầu tư - Phát triển Giá trị Gia tăng Nông nghiệp	Công ty con	Thu tiền lãi cho vay	-	1.519.200.000
		Lãi phải thu về cho vay	697.582.655	833.449.667
		Nhận lại khoản cho vay	1.771.393.781	8.626.115.218
		Trả hộ	-	21.000.000

Các bên có liên quan	Quan hệ	Bản chất giao dịch	Năm kết thúc ngày	Năm kết thúc ngày
			31 tháng 12 năm 2024	31 tháng 12 năm 2023
			VNĐ	VNĐ
Công ty CP Nafoods Tây Bắc	Công ty con	Mua nguyên vật liệu	108.000.000	6.980.221.000
		Mua hàng hoá	3.445.340.000	912.740.000
		Doanh thu bán hàng hóa	27.095.915.747	9.150.000
		Chi phí lãi vay	1.021.238.124	2.801.359.311
		Thanh toán gốc vay	14.596.507.027	-
		Thanh lý tài sản	892.000	-
Công ty CP Thực phẩm Nghệ An (Naprod)	Công ty con	Chi phí gia công	15.826.185.000	39.438.012.073
		Thanh lý tài sản cố định	2.070.930.551	-
		Doanh thu bán hàng hóa	2.468.574.809	378.570.020
		Doanh thu cho thuê máy	655.600.000	591.600.000
		Mua hàng hoá	168.415.235.880	126.865.404.180
		Mua nguyên vật liệu	1.915.916.000	-
		Tiền thưởng được chi hộ	324.597.000	-
		Chi phí tập huấn	395.537.038	-
Công ty CP Kingfoods	Bên liên quan của người nội bộ (Ông Nguyễn Mạnh Hùng)	Mua nguyên vật liệu, hàng hoá	5.940.000.000	20.501.059.474
		Bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ	-	14.088.860.000
		Mua tài sản	-	4.140.077.102
Công ty CP Đầu tư LMC Holdings	Bên liên quan của người nội bộ (Ông Nguyễn Mạnh Hùng)	Mua nguyên vật liệu và hàng hoá	-	2.943.000
		Bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ	40.416.250.000	-
		Thu nhập được chia từ Hợp đồng Hợp tác đầu tư	5.650.636.141	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có các số dư với các bên liên quan đã được trình bày ở các Thuyết minh số 6, 7, 8, 9, 10, 17, 18, 20, 21, 22.

39. Thù lao của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Tên	Chức vụ	Thù lao của	Tổng thu nhập của	Tổng cộng
		HĐQT	Ban Tổng Giám đốc	
		VNĐ	VNĐ	VNĐ
Nguyễn Mạnh Hùng	Tổng Giám đốc	1.200.000.000	1.448.610.000	2.648.610.000
Điền Thị Lan Phương	Chủ tịch HĐQT	1.200.000.000	-	1.200.000.000
Johan Nyvene	Thành viên HĐQT	480.000.000	-	480.000.000
Hồ Hải Quân	Thành viên HĐQT	45.000.000	-	45.000.000
Nguyễn Phi Bằng	Thành viên HĐQT	65.000.000	-	65.000.000
Đặng Thị Thắm	Thư ký HĐQT	60.000.000	-	60.000.000
Tổng cộng		3.050.000.000	1.448.610.000	4.498.610.000

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Tên	Chức vụ	Thù lao của	Tổng thu nhập của	Tổng cộng
		HĐQT	Ban Tổng Giám đốc	
		VNĐ	VNĐ	VNĐ
Nguyễn Mạnh Hùng	Tổng Giám đốc	1.200.000.000	1.451.645.000	2.651.645.000
Điền Thị Lan Phương	Chủ tịch HĐQT	1.200.000.000	-	1.200.000.000
Johan Nyvene	Thành viên HĐQT	480.000.000	-	480.000.000
Nguyễn Tiến Chính	Thành viên HĐQT	80.000.000	-	80.000.000
Johan De Geer	Thành viên HĐQT	50.000.000	-	50.000.000
Phạm Duy Thái	Thành viên HĐQT	100.000.000	-	100.000.000
Đặng Thị Thắm	Thư ký HĐQT	60.000.000	-	60.000.000
Tổng cộng		3.170.000.000	1.451.645.000	4.621.645.000

40. Thuyết minh về các giao dịch không bằng tiền bổ sung cho báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Trong năm, có những giao dịch không bằng tiền chủ yếu như sau:

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
	VNĐ	VNĐ
Mua sắm tài sản cố định chưa thanh toán	521.202.445	4.140.077.102
Bù trừ các khoản thuế phải trả với phần thuế GTGT được hoàn lại	8.307.776.672	-
Bù trừ khoản tạm ứng mua cổ phần tại Công ty CP Nafood Tây Bắc và Công ty CP Thực phẩm Nghệ An	-	254.778.800.000
Chia cổ tức bằng cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	50.561.960.000	

41. Cam kết

Thuê hoạt động

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty cam kết theo các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang cho như sau:

	31 tháng 12 năm 2024	31 tháng 12 năm 2023
	VNĐ	VNĐ
Trong năm tới	1.151.210.522	2.051.210.522
Từ 2 đến 5 năm	2.252.308.213	3.152.308.213
Sau 5 năm	5.639.245.525	6.004.098.903
	9.042.764.260	11.207.617.638

42. Số liệu so sánh

Báo cáo tài chính riêng năm hiện tại được lập tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024. Các số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán riêng, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính riêng được mang sang từ báo cáo tài chính riêng được lập tại ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã kiểm toán.

43. Sự kiện sau ngày lập báo cáo tài chính riêng


Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày báo cáo có ảnh hưởng tới tình hình tài chính riêng của Công ty được trình bày trong Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 hoặc kết quả kinh doanh riêng và các luồng lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

44. Phê duyệt báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng đã được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt để phát hành.

Nghệ An, Việt Nam
Ngày 31 tháng 3 năm 2025


Nguyễn Mạnh Hùng
Tổng Giám đốc


Nguyễn Thị Trang
Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Mỹ Linh
Người lập

